PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 16 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	33,16			27,65	5,51	52.863	1.461.402	291.276	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,20			20,90	3,30	25.200	526.680	83.160	
3	Trứng vịt	Kg	17,80			15,60	2,20	73.500	1.146.600	161.700	
4	Thit lợn mông	Kg	4,80			4,30	0,50	149.100	641.130	74.550	
5	Tôm nớt	Kg	1,00			0,95	0,05	296.100	281.295	14.805	
6	Rau mùng tơi	Kg	6,50			5,60	0,90	33.600	188.160	30.240	
7	Cà ra	Kg	1,50			1,30	0,20	230.000	299.000	46.000	
8	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
10	Dầu đậu tương	Kg	1,60			1,18	0,42	73.440	86.659	30.845	
11	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
12	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
13	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
14	Cam ngọt	Kg	17,20			14,40	2,80	48.300	695.520	135.240	
15	Hạt sen khô	Kg	1,90			1,90		220.500	418.950		
16	Đậu xanh (hạt)	Kg	4,00			4,00		52.500	210.000		
17	Đường kính	Kg	5,20			5,20		29.400	152.880		
18	Bột sắn dây	Kg	2,20			2,20		177.120	389.664		
19	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		97.200	116.640		
20	Gạo tẻ máy	Kg	1,20				1,20	25.200		30.240	
21	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	37.800		3.780	
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	425.145
23	Lươn	Kg	1,00				1,00	247.800		247.800	10.901
24	Thit lợn mông	Kg	1,00				1,00	149.100		149.100	
25	Cà rốt	Kg	0,60				0,60	25.200		15.120	
26	Tía tô	Kg	0,05				0,05	52.500		2.625	
	Cộng								**6.666.651**	**1.333.907**	
	Tổng cộng								**8.000.559**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 16 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 348** **- 3 tuổi: 62** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 290 **- 4 tuổi: 116** **+ Nhà trẻ: 58** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 112 **- Cơm thường: 58**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	27,65	5,51	27,65	5,51	1.741,6	347,1			1.022,9	203,9			995,2	198,4	29.027,3	5.785,5
2	Gạo tẻ máy	20,90	3,30	20,90	3,30			1.651,1	260,7			209,0	33,0	15.863,1	2.504,7	71.896,0	11.352,0
3	Trứng vịt	15,60	2,20	13,73	1,94	1.784,6	251,7			1.949,4	274,9			137,3	19,4	25.259,5	3.562,2
4	Thit lợn mông	4,30	0,50	4,21	0,49	800,7	93,1			1.571,8	182,8					14.159,0	1.646,4
5	Tôm nớt	0,95	0,05	0,86	0,05	157,3	8,3			15,4	0,8					769,5	40,5
6	Rau mùng tơi	5,60	0,90	4,65	0,75			93,0	14,9					65,1	10,5	650,7	104,6
7	Cà ra	1,30	0,20	0,65	0,10	92,3	14,2			18,9	2,9					539,5	83,0
8	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
9	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
10	Dầu đậu tương	1,18	0,42	1,18	0,42							1.180,0	420,0			10.620,0	3.780,0
11	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
12	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
13	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
14	Cam ngọt	14,40	2,80	9,92	1,93			89,3	17,4			9,9	1,9	823,5	160,1	3.770,2	733,1
15	Hạt sen khô	1,90		1,90				380,0				45,6		1.102,0		6.346,0	
16	Đậu xanh (hạt)	4,00		3,92				917,3				94,1		2.081,5		12.857,6	
17	Đường kính	5,20		5,20										5.163,6		20.644,0	
18	Bột sắn dây	2,20		2,20				15,4						1.854,6		7.480,0	
19	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
20	Gạo tẻ máy		1,20		1,20				94,8				12,0		910,8		4.128,0
21	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
22	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
23	Lươn		1,00		0,65		119,6				76,1				1,3		1.170,0
24	Thit lợn mông		1,00		0,98		186,2				365,5						3.292,8
25	Cà rốt		0,60		0,54				8,1				1,1		41,9		209,4
26	Tía tô		0,05		0,04				1,2						1,4		10,0
	Cộng					**4.585,7**	**1.021,2**	**3.152,7**	**452,3**	**4.578,3**	**1.106,9**	**1.539,6**	**474,4**	**28.161,1**	**4.029,0**	**207.687,2**	**36.901,6**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,8**	**17,6**	**10,9**	**7,8**	**15,8**	**19,1**	**5,3**	**8,2**	**97,1**	**69,5**	**716,2**	**636,2**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8.004.000 đ
- Hôm trước mang sang:	3.562 đ
- Đã chi:	8.000.559 đ
- Thừa:	3.441 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	7.003 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, trứng vịt thịt lợn đảo bông

- Canh rau mồng tơi nấu cà ra/ Cam

*** Bữa chiều:** - MG: Chè hạt sen cốt dừa

- NT: Cháo lươn thịt tía tô

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uông Ba Vì